

# **Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng

Quý II năm 2022



**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép Thành lập và  
Hoạt động Ngân hàng số**

95/GP-NHNN

ngày 28 tháng 9 năm 2018

Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng số 95/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên, tức ngày 25 tháng 1 năm 1996, được sửa đổi bởi các Quyết định số 2015/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018, Quyết định số 2240/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 11 năm 2018 và Quyết định số 1184/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 7 năm 2022.

**Giấy Chứng nhận  
đăng ký Doanh nghiệp số**

0100233488

ngày 14 tháng 2 năm 1996

Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi lần thứ 36 tại ngày 7 tháng 2 năm 2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Đặng Khắc Vỹ  
Ông Đặng Văn Sơn  
Ông Hàn Ngọc Vũ  
Ông Đỗ Xuân Hoàng  
Ông Nguyễn Việt Cường

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Thành viên kiêm Tổng Giám đốc  
Thành viên  
Thành viên độc lập

**Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thùy Linh  
Bà Nguyễn Lương Thị Bích Thủy  
Ông Đào Quang Ngọc

Trưởng Ban kiểm soát  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc và Kế  
toán trưởng**

Ông Hàn Ngọc Vũ  
Ông Lê Quang Trung  
Ông Trần Nhất Minh  
Ông Ân Thanh Sơn  
Ông Hồ Văn Long  
Bà Phạm Thị Minh Huệ

Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc  
Khối Nguồn vốn và Ngoại hối  
(Miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2022)  
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối  
Dịch vụ Công nghệ Ngân hàng  
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban  
Pháp chế và Quản trị Doanh nghiệp  
Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính kiêm  
Giám đốc Trung tâm Phát triển Năng lực  
Kế toán trưởng

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Ông Hàn Ngọc Vũ

Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower  
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính riêng**  
**tại ngày 30 tháng 06 năm 2022**

**Mẫu B02a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

	Thuyết minh	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
<b>TÀI SẢN</b>			
<b>Tiền mặt và vàng</b>	<b>4</b>	<b>1.745.076</b>	<b>1.521.561</b>
<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")</b>	<b>5</b>	<b>6.499.569</b>	<b>24.890.710</b>
<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác</b>	<b>6</b>	<b>57.744.071</b>	<b>27.985.117</b>
Tiền gửi tại các TCTD khác		40.432.840	11.747.285
Cho vay các TCTD khác		17.311.231	16.237.832
<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>7</b>	<b>40.934</b>	-
<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>218.784.626</b>	<b>199.116.430</b>
Cho vay khách hàng	8	221.719.578	201.516.754
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(2.934.952)	(2.400.324)
<b>Hoạt động mua nợ</b>	<b>10</b>	<b>115.499</b>	<b>158.853</b>
Mua nợ		116.350	160.026
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(851)	(1.173)
<b>Chứng khoán đầu tư</b>		<b>48.757.928</b>	<b>44.737.181</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11	48.732.891	44.714.514
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12	42.380	42.380
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13	(17.343)	(19.713)
<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>169.556</b>	<b>169.544</b>
Đầu tư vào công ty con		100.000	100.000
Đầu tư dài hạn khác		69.731	69.719
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(175)	(175)
<b>Tài sản cố định</b>		<b>616.539</b>	<b>603.836</b>
Tài sản cố định hữu hình	15	319.253	301.780
Nguyên giá		882.269	835.986
Giá trị hao mòn lũy kế		(563.016)	(534.206)
Tài sản cố định vô hình	16	297.286	302.056
Nguyên giá		607.500	582.722
Giá trị hao mòn lũy kế		(310.214)	(280.666)
<b>Tài sản Có khác</b>	<b>17</b>	<b>13.623.283</b>	<b>10.409.230</b>
Các khoản phải thu		10.502.497	7.579.050
Các khoản lãi, phí phải thu		2.104.198	1.856.781
Tài sản Có khác		1.086.045	1.022.493
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(69.457)	(49.094)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>348.097.081</b>	<b>309.592.462</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2022 này*

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
 Báo cáo tình hình tài chính riêng  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>18</b>	<b>75.311.372</b>	<b>64.456.470</b>
Tiền gửi của các TCTD khác		41.048.773	38.019.670
Vay các TCTD khác		34.262.599	26.436.800
<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>19</b>	<b>197.308.767</b>	<b>173.702.652</b>
<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>	<b>7</b>	<b>-</b>	<b>63.933</b>
<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	<b>20</b>	<b>8.372</b>	<b>8.648</b>
<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>21</b>	<b>40.701.844</b>	<b>42.298.182</b>
<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>22</b>	<b>6.553.947</b>	<b>4.811.194</b>
Các khoản lãi, phí phải trả		3.559.253	2.552.910
Các khoản phải trả và công nợ khác		2.994.694	2.258.284
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>319.884.302</b>	<b>285.341.079</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>Vốn của TCTD</b>	<b>23</b>	<b>21.078.270</b>	<b>15.532.910</b>
Vốn điều lệ		21.076.730	15.531.430
Thặng dư vốn cổ phần		1.540	1.480
<b>Các quỹ của TCTD</b>	<b>23</b>	<b>2.494.873</b>	<b>1.766.975</b>
<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>	<b>23</b>	<b>40.430</b>	<b>-</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>23</b>	<b>4.599.206</b>	<b>6.951.498</b>
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>28.212.779</b>	<b>24.251.383</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>348.097.081</b>	<b>309.592.462</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2022 này

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Báo cáo tình hình tài chính riêng  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
----------------	-------------------------	-------------------------

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Cam kết giao dịch hối đoái	35	140.570.515	105.632.149
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		6.944.551	463.190
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		3.854.520	1.099.485
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		129.771.444	104.069.474
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	35	2.672.323	2.932.720
Bảo lãnh khác	35	6.459.556	5.093.186
Các cam kết khác	35	28.572.040	21.620.106
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	36	2.919.632	2.941.886
Nợ khó đòi đã xử lý	37	12.355.613	12.103.998
Tài sản và chứng từ khác	38	27.245.257	27.008.994
		<b>220.794.936</b>	<b>177.333.039</b>

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  
Phòng Báo cáo  
Ngân hàng Nhà nước

Ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người kiểm soát:

Bà Trần Thị Thanh Trà  
Giám đốc Phòng Báo cáo  
Ngân hàng Nhà nước

Người phê duyệt:



Bà Phạm Thị Minh Huệ  
TUQ Tổng Giám đốc  
Kế toán trưởng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2022 này

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động riêng**  
**cho Quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**

**Mẫu B03a/TCTD**  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này		
	2022	2021	2022	2021	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	6.568.376	5.261.200	12.621.242	10.250.904
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(2.870.276)	(2.302.925)	(5.408.294)	(4.515.895)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>25</b>	<b>3.698.100</b>	<b>2.958.275</b>	<b>7.212.948</b>	<b>5.735.009</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26	1.142.963	955.840	2.044.831	1.738.395
Chi phí hoạt động dịch vụ	26	(266.603)	(220.251)	(544.230)	(413.361)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>26</b>	<b>876.360</b>	<b>735.589</b>	<b>1.500.601</b>	<b>1.325.034</b>
<b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>27</b>	<b>(87.056)</b>	<b>(23.427)</b>	<b>(168.114)</b>	<b>(14.685)</b>
<b>(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>28</b>	<b>(15.146)</b>	<b>42.855</b>	<b>(12.830)</b>	<b>98.923</b>
<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>		<b>16.802</b>	<b>8.352</b>	<b>16.802</b>	<b>8.352</b>
Thu nhập từ hoạt động khác		113.727	75.820	176.661	138.753
Chi phí hoạt động khác		(8.437)	(15.262)	(20.341)	(29.586)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>29</b>	<b>105.290</b>	<b>60.558</b>	<b>156.320</b>	<b>109.167</b>
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>		<b>4.594.350</b>	<b>3.782.202</b>	<b>8.705.727</b>	<b>7.261.800</b>
Chi phí tiền lương		(959.624)	(901.809)	(1.910.885)	(1.866.536)
Chi phí khấu hao		(34.105)	(28.990)	(66.803)	(55.105)
Chi phí hoạt động khác		(487.534)	(394.720)	(945.498)	(745.498)
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>30</b>	<b>(1.481.263)</b>	<b>(1.325.519)</b>	<b>(2.923.186)</b>	<b>(2.667.139)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>3.113.087</b>	<b>2.456.683</b>	<b>5.782.541</b>	<b>4.594.661</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(363.332)	(313.854)	(760.614)	(647.897)
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>2.749.755</b>	<b>2.142.829</b>	<b>5.021.927</b>	<b>3.946.764</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	(546.591)	(426.896)	(1.001.021)	(787.683)
<b>Tổng chi phí thuế TNDN</b>		<b>(546.591)</b>	<b>(426.896)</b>	<b>(1.001.021)</b>	<b>(787.683)</b>
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>		<b>2.203.164</b>	<b>1.715.933</b>	<b>4.020.906</b>	<b>3.159.081</b>

Người lập:

*Nguyễn Thị Thu Hiền*

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  
 Phòng Báo cáo  
 Ngân hàng Nhà nước

Người kiểm soát:

*Trần Thị Thanh Trà*

Bà Trần Thị Thanh Trà  
 Giám đốc Phòng Báo cáo  
 Ngân hàng Nhà nước

Người phê duyệt:



*Phạm Thị Minh Huệ*

Bà Phạm Thị Minh Huệ  
 Tổng Giám đốc  
 Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 07 năm 2022

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2022 này

Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
	30/06/2022 Triệu VND	30/06/2021 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	12.373.825	10.313.994
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.401.951)	(4.400.945)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.500.601	1.325.034
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	(183.314)	67.973
(Chi phí)/Thu nhập khác	(15.128)	808
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	29 169.406	108.359
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.129.812)	(2.854.681)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	32 (985.728)	(700.867)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động</b>	<b>5.327.899</b>	<b>3.859.675</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>	<b>(26.232.528)</b>	<b>(28.366.278)</b>
Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(1.073.399)	(9.474.593)
(Tăng)/Giảm các khoản về chứng khoán đầu tư	(1.814.977)	1.344.095
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(40.934)	23.753
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(20.159.148)	(13.375.827)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	(206.794)	(421.264)
Tăng khác về tài sản hoạt động	(2.937.276)	(6.462.442)
<b>Những thay đổi về nợ hoạt động</b>	<b>33.695.015</b>	<b>29.400.815</b>
Tăng tiền gửi và vay các TCTD khác	10.854.902	10.680.695
Tăng tiền gửi của khách hàng	23.606.115	17.738.800
(Giảm)/Tăng phát hành giấy tờ có giá	(1.596.338)	668.067
Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(276)	(641)
(Giảm)/Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(63.933)	77.044
Tăng khác về nợ hoạt động	894.545	236.850
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>12.790.386</b>	<b>4.894.212</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2022 này

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho Quý kết thúc ngày  
 30 tháng 06 năm 2022 (phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

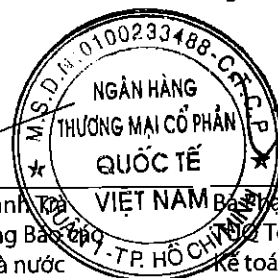
Mẫu B04a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
Mua sắm tài sản cố định	(79.686)	(169.868)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.042	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	8.527	9.619
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN SỬ DỤNG VÀO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>(69.117)</b>	<b>(160.249)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
Tiền thu được do bán cổ phiếu lẻ	60	130
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>60</b>	<b>130</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ</b>	<b>12.721.329</b>	<b>4.734.093</b>
<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ</b>	<b>38.159.556</b>	<b>28.846.470</b>
<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ</b>	<b>50.880.885</b>	<b>33.580.563</b>

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  
 Phòng Báo cáo  
 Ngân hàng Nhà nước

Bà Trần Thị Thanh Kỳ  
 Giám đốc Phòng Báo cáo  
 Ngân hàng Nhà nước

Bà Phạm Thị Minh Huệ  
 Tổng Giám đốc  
 Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 07 năm 2022

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2022 này



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **1.1 Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động ngân hàng số 95/GP-NHNN (thay thế Giấy phép hoạt động số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 28 tháng 9 năm 2018. Giấy phép hoạt động của Ngân hàng có giá trị 99 năm kể từ ngày 25 tháng 1 năm 1996, được sửa đổi bởi các Quyết định số 2015/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018, Quyết định số 2240/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 11 năm 2018 và Quyết định số 1184/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 7 năm 2022.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

### **1.2 Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1996 là 50.000.000.000 VND và được tăng theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 21.076.729.450.000 VND (31/12/2021: 15.531.429.930.000 VND).

### **1.3 Địa điểm và mạng lưới hoạt động**

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm bảy mươi bốn (174) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, năm mươi bốn (54) chi nhánh, một trăm mười chín (119) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) công ty con.

### **1.4 Công ty con**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

<b>Tên công ty</b>	<b>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh</b>	<b>Lĩnh vực hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng</b>
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Quốc Tế Việt Nam ("VIB AMC")	0104346676 được đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 3 tháng 3 năm 2022	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

### **1.5 Tổng số nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Ngân hàng có 11.057 nhân viên (31/12/2021: 9.658 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

### **2.1 Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo riêng giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con (gọi chung là "VIB") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của VIB cho quý II năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của VIB.

### **2.2 Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

### **2.3 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Ngân hàng được lập cho quý II năm 2022.

### **2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

## **3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

### **3.1 Ngoại tệ**

#### **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 tại Thuyết minh 45). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, trừ các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

### **3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

### **3.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phân ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") do NHNN ban hành quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3.5.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

### **3.4 Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**tại ngày 30 tháng 06 năm 2022**  
**và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3.5.

### **3.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

#### **a. Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng như sau:

<b>Nhóm</b>		<b>Tình trạng quá hạn</b>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

***Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19***

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01") do NHNN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ:

- phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021;

và các khách hàng này không có khả năng trả đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và phân loại nợ như sau:

<b>Dư nợ</b>	<b>Phân loại nợ</b>
Khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.
Khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021	<ul style="list-style-type: none"><li>▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu; hoặc</li><li>▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn; hoặc</li><li>▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu.</li></ul>

**b. Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Theo quy định của Thông tư 11, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu. Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng 06 năm 2022. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

<b>Nhóm nợ</b>	<b>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</b>
1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2 – Nợ cần chú ý	5%
3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4 – Nợ nghi ngờ	50%
5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 11, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá;
- Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng; và
- Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 11 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Tỷ lệ khấu trừ đối với tài sản đảm bảo được xác định như sau:

<b>Loại tài sản đảm bảo</b>	<b>Tỷ lệ khấu trừ</b>
(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu do chính tổ chức tín dụng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	95%
- Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	85%
- Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	80%
- Có thời hạn còn lại trên 5 năm	
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp (trừ TCTD khác) phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Ngoài ra, Ngân hàng cần xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 03 như sau:

<b>Dự phòng bổ sung</b>	<b>Thời hạn trích</b>
Tối thiểu 30% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023



**c. Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng 06 năm 2022.

**d. Xử lý nợ xấu**

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

**e. Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.5.

**3.6 Hoạt động mua nợ**

**a. Mua nợ**

Khoản mua nợ được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính theo giá mua trên hợp đồng và theo dõi ở ngoại bảng theo dư nợ gốc và lãi dồn tích trước khi mua. Thu nhập lãi từ khoản mua nợ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

**b. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ**

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3.5.

**3.7 Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

**a. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

*Phân loại*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn niêm yết không đủ các điều kiện để hình thành công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư.

*Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

*Đo lường*

Trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 được trình bày trong Thuyết minh 3.5.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được xác định dựa trên giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm thì Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá đối với chứng khoán nợ này.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

*Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

**b. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

*Phân loại*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

*Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

*Đo lường*

Trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3.5.

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

*Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

**3.8 Góp vốn, đầu tư dài hạn**

**a. Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phần phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm

giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**b. Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

**c. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

**3.9 Tài sản cố định hữu hình**

**a. Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**b. Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 8 năm

**3.10 Tài sản cố định vô hình**

**a. Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 8 năm.

**b. Tài sản cố định vô hình khác**

Tài sản cố định vô hình khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn lũy kế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

**3.11 Các tài sản Có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Mức trích dự phòng</b>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Ngân hàng cũng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng này được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3.5.

**3.12 Dự phòng khác**

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3.3, 3.4, 3.5, 3.6, 3.7, 3.8 và 3.11, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**3.13 Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

**3.14 Các công cụ tài chính phái sinh**

**a. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính riêng mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

**b. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

**3.15 Ủy thác và nguồn vốn ủy thác**

Các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn, Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận tính toán các hoạt động đầu tư, cho vay vào báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

**3.16 Giấy tờ có giá đã phát hành**

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

**3.17 Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**3.18 Trợ cấp thôi việc**

Khi hợp đồng lao động của nhân viên làm việc thường xuyên cho Ngân hàng từ đủ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") chấm dứt theo quy định của Bộ luật Lao động Việt Nam thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác vào năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc

kỳ kế toán sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thời việc.

### **3.19 Vốn cổ phần**

#### **a. Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

#### **b. Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, nếu có, được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

#### **c. Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

### **3.20 Các quỹ dự trữ**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	<b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập các quỹ này do Ngân hàng tự quyết định.

Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

### **3.21 Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

### **3.22 Doanh thu**

#### **a. Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3.5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 như trình bày tại Thuyết minh 3.5 được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3.5 hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 như trình bày tại Thuyết minh 3.5 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

#### **b. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

#### **c. Thu nhập từ đầu tư**

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thương và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

### **3.23 Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

### **3.24 Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

### **3.25 Các khoản thanh toán về thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán về thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

### **3.26 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.



Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### **3.27 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

### **3.28 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng được chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại Ngân hàng chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây: nhận tiền gửi, cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản và các hoạt động ngân hàng khác. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng, đồng thời rủi ro và tỉ suất sinh lời của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

### **3.29 Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

### **3.30 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không

**4. Tiền mặt và vàng**

	<i>30/06/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền mặt bằng VND	1.220.507	1.088.400
Tiền mặt bằng ngoại tệ	522.975	431.567
Vàng phi tiền tệ	1.594	1.594
	<b>1.745.076</b>	<b>1.521.561</b>

**5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc ("DTBB"), các ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nổi tại tài khoản DTBB. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ DTBB nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

	<i>30/06/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND	6.484.851	20.321.517
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ khác	14.718	4.569.193
	<b>6.499.569</b>	<b>24.890.710</b>

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	<i>30/06/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
Số dư bình quân tháng trước của:		
- Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1%	1%

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022  
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>952.040</b>	<b>747.285</b>
- Bằng VND	358.630	314.118
- Bằng ngoại tệ, vàng	593.410	433.167
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>39.480.800</b>	<b>11.000.000</b>
- Bằng VND	36.920.000	11.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	2.560.800	-
	<b>40.432.840</b>	<b>11.747.285</b>
<b>Cho vay các TCTD khác</b>		
- Bằng VND	17.311.231	16.225.802
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	12.030
	<b>17.311.231</b>	<b>16.237.832</b>
	<b>57.744.071</b>	<b>27.985.117</b>

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được trình bày tại Thuyết minh 42.2.

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)</i> Triệu VND	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày báo cáo) Tài sản/ (Nợ phải trả)</i> Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.987.257	32.933
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	26.780.438	(860)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.576.259	8.861
	<b>33.343.954</b>	<b>40.934</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	644.352	8.063
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	27.158.395	(70.456)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.308.380	(1.540)
	<b>30.111.127</b>	<b>(63.933)</b>

**8. Cho vay khách hàng**

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	221.681.626	201.496.145
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	8.324	8.602
Các khoản trả thay khách hàng	9.765	9.965
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	19.863	2.042
	<b>221.719.578</b>	<b>201.516.754</b>

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay được trình bày tại Thuyết minh 42.2.

Phân tích dư nợ cho vay theo kỳ hạn còn lại (\*):

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	82.171.800	73.585.974
Nợ trung hạn	61.387.834	60.521.573
Nợ dài hạn	76.054.134	65.601.734
Nợ quá hạn (**)	2.105.810	1.807.473
	<b>221.719.578</b>	<b>201.516.754</b>

(\*) Kỳ hạn còn lại của khoản vay được tính theo kỳ hạn còn lại của lịch trả nợ từng khoản vay.

(\*\*) Nợ quá hạn là phần dư nợ gốc mà khách hàng không trả được nợ đúng hạn theo thỏa thuận và không được tổ chức tín dụng chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ quy định tại Thông tư 39/2016/TT-NHNN.

Phân tích dư nợ cho vay theo kỳ hạn gốc:

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	62.175.485	53.900.142
Nợ trung hạn	20.024.988	21.702.850
Nợ dài hạn	139.519.105	125.913.762
	<b>221.719.578</b>	<b>201.516.754</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	30/06/2022 Triệu VND	%	31/12/2021 Triệu VND	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	24.302.742	10,96	26.744.825	13,27
- Công ty nhà nước	4.124.545	1,86	4.468.007	2,22
- Công ty TNHH và công ty cổ phần	19.253.955	8,68	21.496.971	10,67
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	909.278	0,4	755.959	0,37
- Doanh nghiệp tư nhân	14.964	0,02	23.888	0,01
Cho vay cá nhân và cho vay khác	197.416.836	89,04	174.771.929	86,73
	<b>221.719.578</b>	<b>100,00</b>	<b>201.516.754</b>	<b>100,00</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	30/06/2022		31/12/2021	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông lâm nghiệp, thủy sản	1.257.312	0,57	1.523.922	0,76
Thương mại, sản xuất và chế biến	33.560.796	15,14	29.155.532	14,47
Xây dựng	3.506.061	1,58	3.027.172	1,50
Kho bãi vận tải và thông tin liên lạc	2.100.560	0,95	1.921.844	0,95
Cá nhân và các ngành nghề khác	181.294.849	81,76	165.888.284	82,32
	<b>221.719.578</b>	<b>100,00</b>	<b>201.516.754</b>	<b>100,00</b>

**9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng**

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung (i)	1.646.317	1.501.482
Dự phòng cụ thể (ii)	1.288.635	898.842
	<b>2.934.952</b>	<b>2.400.324</b>

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Năm kết thúc ngày 31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.501.482	1.203.398
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	144.835	298.084
	<b>1.646.317</b>	<b>1.501.482</b>

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Năm kết thúc ngày 31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	898.842	544.793
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	590.922	1.269.255
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ/năm	(201.129)	(915.206)
	<b>1.288.635</b>	<b>898.842</b>

**10. Hoạt động mua nợ**

Ngày 4 tháng 9 năm 2017, Ngân hàng nhận chuyển giao dư nợ từ Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng chuyển giao tài sản, nợ phải trả với Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia. Giá trị mua nợ tại thời điểm ngày 4 tháng 9 năm 2017 như sau:

	<u>04/09/2017</u> <u>Triệu VND</u>
Giá trị nợ gốc bằng VND	1.147.463
Lãi dự thu	3.426
Dự phòng rủi ro	<u>(18.940)</u>
<b>Giá trị mua nợ tại ngày 04/09/2017</b>	<b><u>1.131.949</u></b>

Chi tiết hoạt động mua nợ của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	<u>30/06/2022</u> <u>Triệu VND</u>	<u>31/12/2021</u> <u>Triệu VND</u>
Mua nợ bằng VND	116.350	160.026
Dự phòng rủi ro	<u>(851)</u>	<u>(1.173)</u>
	<b><u>115.499</u></b>	<b><u>158.853</u></b>

Giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	<u>30/06/2022</u> <u>Triệu VND</u>	<u>31/12/2021</u> <u>Triệu VND</u>
Nợ gốc đã mua	117.588	162.113
Lãi của khoản nợ đã mua	<u>5.548</u>	<u>5.378</u>
	<b><u>123.136</u></b>	<b><u>167.491</u></b>

Phân tích chất lượng mua nợ được trình bày tại Thuyết minh 42.2.

**11. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	<u>30/06/2022</u> <u>Triệu VND</u>	<u>31/12/2021</u> <u>Triệu VND</u>
<b>Chứng khoán nợ</b>		
- Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	2.203.400	-
- Trái phiếu Chính phủ	12.636.997	6.851.259
- Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	18.522.902	13.040.152
Trong đó: Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh	-	100.109
- Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	13.099.592	22.237.103
- Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	<u>2.270.000</u>	<u>2.586.000</u>
	<b><u>48.732.891</u></b>	<b><u>44.714.514</u></b>

**12. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2022 <i>Triệu VND</i>	31/12/2021 <i>Triệu VND</i>
Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành	42.380	42.380
	<b>42.380</b>	<b>42.380</b>

Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành là trái phiếu chuyển đổi cho các khoản cho vay Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam được chính phủ bảo lãnh, có kỳ hạn 10 năm từ 2013 đến 2023, Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 trái phiếu này được hưởng lãi suất là 8,9%/năm (31/12/2021: 8,9%/năm). Gốc và lãi được trả khi đáo hạn.

**13. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư**

	30/06/2022 <i>Triệu VND</i>	31/12/2021 <i>Triệu VND</i>
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (a)	17.025	19.395
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (b)	318	318
	<b>17.343</b>	<b>19.713</b>

**(a) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	30/06/2022 <i>Triệu VND</i>	31/12/2021 <i>Triệu VND</i>
Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	17.025	19.395
	<b>17.025</b>	<b>19.395</b>

**(i) Biến động dự phòng chung cho chứng khoán sẵn sàng để bán như sau:**

	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND</i>	<i>Năm kết thúc ngày 31/12/2021 Triệu VND</i>
Số dư đầu kỳ/năm	19.395	85.169
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(2.370)	(65.774)
	<b>17.025</b>	<b>19.395</b>

(b) Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng chung chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	318	318
	<b>318</b>	<b>318</b>

14. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (i)	100.000	100.000
Đầu tư dài hạn khác (ii)	69.731	69.719
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(175)	(175)
	<b>169.556</b>	<b>169.544</b>

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Quốc Tế Việt Nam	100.000	100%	100.000	100%

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	69.731	69.719
	<b>69.731</b>	<b>69.719</b>

(iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2021 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	175	63.644
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	-	(899)
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	-	(62.570)
	<b>175</b>	<b>175</b>



Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022  
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/CTCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

15. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	104.316	484.150	56.313	85.140	106.067	835.986
Tăng trong kỳ	1.954	16.423	22.707	8.743	5.081	54.908
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(8.445)	-	(180)	(8.625)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>106.270</b>	<b>500.573</b>	<b>70.575</b>	<b>93.883</b>	<b>110.968</b>	<b>882.269</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	52.930	304.575	43.458	44.132	89.111	534.206
Khấu hao trong kỳ	3.263	19.724	2.589	7.990	3.689	37.255
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(8.445)	-	-	(8.445)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>56.193</b>	<b>324.299</b>	<b>37.602</b>	<b>52.122</b>	<b>92.800</b>	<b>563.016</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	51.386	179.575	12.855	41.008	16.956	301.780
Số dư cuối kỳ	50.077	176.274	32.973	41.761	18.168	319.253

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022  
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/CTCD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2021 như sau:

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	106.392	420.446	49.614	59.416	100.981	736.849
Tăng trong năm	2.267	64.616	11.079	26.342	8.700	113.004
Thanh lý, nhượng bán	(4.343)	(912)	(4.380)	(618)	(3.614)	(13.867)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>104.316</b>	<b>484.150</b>	<b>56.313</b>	<b>85.140</b>	<b>106.067</b>	<b>835.986</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	50.867	263.657	45.920	31.965	84.549	476.958
Khấu hao trong năm	6.406	41.830	1.918	12.785	8.176	71.115
Thanh lý, nhượng bán	(4.343)	(912)	(4.380)	(618)	(3.614)	(13.867)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>52.930</b>	<b>304.575</b>	<b>43.458</b>	<b>44.132</b>	<b>89.111</b>	<b>534.206</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	55.525	156.789	3.694	27.451	16.432	259.891
Số dư cuối năm	51.386	179.575	12.855	41.008	16.956	301.780

**16. Tài sản cố định vô hình**

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu VND</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng Triệu VND</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	575.476	7.246	582.722
Tăng trong kỳ	24.778	-	24.778
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>600.254</b>	<b>7.246</b>	<b>607.500</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	273.445	7.221	280.666
Khấu hao trong kỳ	29.537	11	29.548
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>302.982</b>	<b>7.232</b>	<b>310.214</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	302.031	25	302.056
Số dư cuối kỳ	297.272	14	297.286

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2021 như sau:

	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu VND</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng Triệu VND</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	362.574	7.246	369.820
Tăng trong năm	212.902	-	212.902
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>575.476</b>	<b>7.246</b>	<b>582.722</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	227.179	7.199	234.378
Khấu hao trong năm	46.266	22	46.288
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>273.445</b>	<b>7.221</b>	<b>280.666</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	135.395	47	135.442
Số dư cuối năm	302.031	25	302.056

17. Tài sản Có khác

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Các khoản phải thu	10.502.497	7.579.050
Các khoản phải thu nội bộ	184.698	157.695
Các khoản phải thu bên ngoài	10.317.799	7.421.355
- Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (*)	9.260.875	6.545.815
- Phải thu hoa hồng bảo hiểm	461.220	385.353
- Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ	12.932	12.820
- Phải thu từ Ngân sách nhà nước	31.955	34.342
- Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	550.817	443.025
Các khoản lãi, phí phải thu (i)	2.104.198	1.856.781
Tài sản Có khác (ii)	1.086.045	1.022.493
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (**)	(69.457)	(49.094)
	<b>13.623.283</b>	<b>10.409.230</b>

(\*) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành.

(\*\*) Đây là khoản dự phòng chung trích cho các khoản phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm theo quy định của Thông tư 11.

(i) Các khoản lãi, phí phải thu

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	4.286	2.473
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	868.722	830.571
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	1.168.256	944.857
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	62.934	78.880
	<b>2.104.198</b>	<b>1.856.781</b>

(ii) Tài sản Có khác

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Vật liệu	36.531	31.160
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD đang chờ xử lý	14.351	14.351
Chi phí trả trước	1.023.990	976.982
Tài sản Có khác	11.173	-
	<b>1.086.045</b>	<b>1.022.493</b>

**18. Tiền gửi và vay các TCTD khác**

	30/06/2022 <i>Triệu VND</i>	31/12/2021 <i>Triệu VND</i>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác</b>	<b>7.493</b>	<b>238.530</b>
Bằng VND	7.372	7.131
Bằng ngoại tệ	121	231.399
<b>Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>	<b>41.041.280</b>	<b>37.781.140</b>
Bằng VND	35.780.000	30.735.000
Bằng ngoại tệ	5.261.280	7.046.140
	<b>41.048.773</b>	<b>38.019.670</b>
<b>Vay các TCTD khác</b>		
Vay các TCTD khác bằng VND	7.046.784	5.439.444
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	27.215.815	20.997.356
	<b>34.262.599</b>	<b>26.436.800</b>
	<b>75.311.372</b>	<b>64.456.470</b>

**19. Tiền gửi của khách hàng**

	30/06/2022 <i>Triệu VND</i>	31/12/2021 <i>Triệu VND</i>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>26.873.427</b>	<b>27.960.315</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	24.099.103	25.240.316
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	185.327	206.215
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.588.004	2.512.740
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	993	1.044
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>169.894.011</b>	<b>145.445.574</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	79.406.936	79.513.484
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	83.889.265	59.364.088
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	101.238	120.666
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.496.572	6.447.336
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>105.175</b>	<b>137.040</b>
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	922	1.105
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	104.253	135.935
<b>Tiền ký quỹ</b>	<b>436.154</b>	<b>159.723</b>
Tiền ký quỹ bằng VND	433.826	156.360
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	2.328	3.363
	<b>197.308.767</b>	<b>173.702.652</b>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	30/06/2022 <i>Triệu VND</i>	31/12/2021 <i>Triệu VND</i>
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	69.025.579	59.209.255
Tiền gửi của cá nhân và các đối tượng khác	128.283.188	114.493.397
	<b>197.308.767</b>	<b>173.702.652</b>

**20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7/1/2013	8.372	8.648
	<b>8.372</b>	<b>8.648</b>

**21. Phát hành giấy tờ có giá**

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
<b>Trái phiếu</b>	<b>35.818.000</b>	<b>34.370.000</b>
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	31.248.000	29.800.000
Từ 5 năm trở lên	4.570.000	4.570.000
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>4.883.844</b>	<b>7.928.182</b>
Dưới 12 tháng	3.157.000	4.911.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.260.650	2.550.793
Từ 5 năm trở lên	466.194	466.389
	<b>40.701.844</b>	<b>42.298.182</b>

**22. Các khoản nợ khác**

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
<b>Các khoản lãi, phí phải trả (i)</b>	<b>3.559.253</b>	<b>2.552.910</b>
<b>Các khoản phải trả và công nợ khác</b>	<b>2.994.694</b>	<b>2.258.284</b>
Các khoản phải trả nội bộ	429.093	597.095
- Các khoản phải trả công nhân viên	189.660	463.089
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	2.884	2.884
- Phải trả nội bộ khác	7.825	2.398
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	228.724	128.724
Các khoản phải trả bên ngoài	2.304.699	1.376.437
- Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước (ii)	587.331	562.830
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	15.197	15.089
- Phải trả thanh toán giữa các TCTD	177.994	167.333
- Phải trả chuyển tiền chờ thanh toán	368.157	137.558
- Các khoản chờ thanh toán khác	681.116	302.913
- Các khoản phải trả khác	474.904	190.714
Doanh thu chờ phân bổ	260.902	284.752
	<b>6.553.947</b>	<b>4.811.194</b>

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**tại ngày 30 tháng 06 năm 2022**  
**và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**(i) Các khoản lãi, phí phải trả**

	30/06/2022	31/12/2021
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	1.247.328	1.059.048
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	1.051.017	801.274
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	983.007	568.497
Lãi phải trả từ vay các tổ chức khác	185.394	91.248
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	23	25
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	92.484	32.818
	<b>3.559.253</b>	<b>2.552.910</b>

**(ii) Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước**

	30/06/2022	31/12/2021
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	546.597	531.304
Thuế giá trị gia tăng	8.890	9.385
Các loại thuế khác	31.844	22.141
	<b>587.331</b>	<b>562.830</b>

Chi tiết thuế phải nộp được trình bày tại Thuyết minh 32.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022  
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

23. **Vốn và các quỹ**

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>15.531.430</b>	<b>1.480</b>	<b>1.535.088</b>	<b>231.887</b>	-	<b>6.951.498</b>	<b>24.251.383</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	4.020.906	4.020.906
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	639.857	319.928	-	(959.785)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(100.000)	(100.000)
Tăng vốn trong kỳ	5.545.300	-	-	(231.887)	-	(5.313.413)	-
Bán cổ phiếu lẻ	-	60	-	-	-	-	60
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	40.430	-	40.430
<b>Số dư tại ngày 30/06/2022</b>	<b>21.076.730</b>	<b>1.540</b>	<b>2.174.945</b>	<b>319.928</b>	<b>40.430</b>	<b>4.599.206</b>	<b>28.212.779</b>

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong năm 2021 như sau:

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>11.093.879</b>	<b>1.350</b>	<b>1.071.313</b>	<b>163.287</b>	-	<b>5.615.610</b>	<b>17.945.439</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	6.398.569	6.398.569
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	463.775	231.887	-	(695.662)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(92.755)	(92.755)
Tăng vốn trong năm	4.437.551	-	-	(163.287)	-	(4.274.264)	-
Bán cổ phiếu lẻ	-	130	-	-	-	-	130
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>15.531.430</b>	<b>1.480</b>	<b>1.535.088</b>	<b>231.887</b>	-	<b>6.951.498</b>	<b>24.251.383</b>



**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**tại ngày 30 tháng 06 năm 2022**  
**và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**Vốn cổ phần**

	30/06/2022		31/12/2021	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.107.672.945	21.076.730	1.553.142.993	15.531.430
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.107.672.945	21.076.730	1.553.142.993	15.531.430
- Cổ phiếu phổ thông	2.107.672.945	21.076.730	1.553.142.993	15.531.430

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

**24. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2022 Triệu VND	30/06/2021 Triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.745.076	1.604.329
Tiền gửi tại NHNN	6.499.569	25.714.102
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	952.040	612.132
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng	39.480.800	5.650.000
Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	2.203.400	-
	<b>50.880.885</b>	<b>33.580.563</b>

**25. Thu nhập lãi thuần**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND
<b>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</b>		
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	11.530.642	9.287.797
Chứng khoán đầu tư	852.293	867.527
Tiền gửi tại các TCTD khác	205.026	79.016
Phí nghiệp vụ bảo lãnh	33.281	16.564
	<b>12.621.242</b>	<b>10.250.904</b>
<b>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</b>		
Tiền gửi từ khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	(4.043.060)	(3.491.160)
Giấy tờ có giá đã phát hành	(1.053.225)	(879.828)
Tiền vay và vốn ủy thác	(289.763)	(132.861)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(22.246)	(12.046)
	<b>(5.408.294)</b>	<b>(4.515.895)</b>
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>7.212.948</b>	<b>5.735.009</b>

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022  
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ</b>		
Dịch vụ hoa hồng bảo hiểm	587.123	626.513
Dịch vụ thanh toán	900.439	605.848
Dịch vụ khác	557.269	506.034
	<b>2.044.831</b>	<b>1.738.395</b>
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ cho</b>		
Dịch vụ thanh toán	(278.324)	(210.114)
Dịch vụ môi giới	(86.479)	(88.316)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(95.616)	(63.095)
Dịch vụ hoa hồng bảo hiểm	(76.183)	(36.807)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(120)	(6.753)
Dịch vụ khác	(7.508)	(8.276)
	<b>(544.230)</b>	<b>(413.361)</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>1.500.601</b>	<b>1.325.034</b>

**27. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	125.432	64.915
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	129.020	53.980
	<b>254.452</b>	<b>118.895</b>
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(320.061)	(133.580)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(102.505)	-
	<b>(422.566)</b>	<b>(133.580)</b>
<b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(168.114)</b>	<b>(14.685)</b>

**28. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	46.440	116.331
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(61.640)	(33.673)
Hoàn nhập dự phòng chung cho chứng khoán sẵn sàng để bán	2.370	15.549
Hoàn nhập dự phòng giảm giá cho chứng khoán sẵn sàng để bán	-	716
<b>(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>(12.830)</b>	<b>98.923</b>

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**tại ngày 30 tháng 06 năm 2022**  
**và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**29. Lãi thuần từ hoạt động khác**

	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND</i>	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND</i>
<b>Thu nhập hoạt động khác</b>		
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	169.406	108.359
Thu về các công cụ tài chính phái sinh khác	4.074	24.967
Thu nhập khác	3.181	5.427
	<b>176.661</b>	<b>138.753</b>
<b>Chi phí hoạt động khác</b>		
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(20.271)	(29.537)
Chi phí khác	(70)	(49)
	<b>(20.341)</b>	<b>(29.586)</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>156.320</b>	<b>109.167</b>

**30. Chi phí hoạt động**

	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND</i>	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND</i>
Chi phí cho nhân viên	1.910.885	1.866.536
Chi về tài sản	547.395	437.549
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>66.803</i>	<i>55.105</i>
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	357.889	272.144
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	85.211	75.948
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	21.806	15.856
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	-	(894)
	<b>2.923.186</b>	<b>2.667.139</b>

**31. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**31.1 Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ**

	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND</i>	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.001.021	787.683
	<b>1.001.021</b>	<b>787.683</b>

**31.2 Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	<b>5.021.927</b>	<b>3.946.764</b>
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	1.004.385	789.353
Ảnh hưởng của thu nhập không chịu thuế	(3.364)	(1.670)
	<b>1.001.021</b>	<b>787.683</b>

**31.3 Thuế suất áp dụng**

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

**32. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế TNDN	531.304	1.001.021	(985.728)	546.597
Thuế GTGT	9.385	105.073	(105.568)	8.890
Các loại thuế khác	22.141	207.804	(198.101)	31.844
	<b>562.830</b>	<b>1.313.898</b>	<b>(1.289.397)</b>	<b>587.331</b>

Đơn vị: triệu VND

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế TNDN	340.046	1.597.286	(1.406.028)	531.304
Thuế GTGT	5.926	144.842	(141.383)	9.385
Các loại thuế khác	24.293	441.045	(443.197)	22.141
	<b>370.265</b>	<b>2.183.173</b>	<b>(1.990.608)</b>	<b>562.830</b>

Đơn vị: triệu VND

**33. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	10.483	9.740
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	1.432.545	1.334.237
2. Phụ cấp và thu nhập khác	423.306	372.711
<b>Tổng thu nhập</b>	<b>1.855.851</b>	<b>1.706.948</b>
Tiền lương bình quân tháng/người	22,78	22,83
Thu nhập bình quân tháng/người	29,51	29,21

**34. Tài sản, giấy tờ có giá ("GTCC") thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

**Tài sản, GTCC nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
<b>Của khách hàng</b>		
Bất động sản	325.170.250	290.060.453
Phương tiện vận tải	98.985.940	99.897.807
Máy móc thiết bị	20.982.127	21.501.685
Quyền khai thác tài sản	19.317.517	19.598.755
Bảo lãnh	16.760.096	17.237.804
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	15.559.168	14.114.441
Hàng hóa lưu kho	12.706.898	11.753.034
Các tài sản đảm bảo khác	4.907.108	4.314.534
	<b>514.389.104</b>	<b>478.478.513</b>
<b>Của các TCTD khác</b>		
Bảo lãnh	449.200	442.600
	<b>449.200</b>	<b>442.600</b>
	<b>514.838.304</b>	<b>478.921.113</b>

**Tài sản, GTCC đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	6.000.000	8.500.000
	<b>6.000.000</b>	<b>8.500.000</b>

**35. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra**

	30/06/2022		31/12/2021			
	Triệu VND		Triệu VND			
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Cam kết giao dịch hối đoái	140.570.515	-	140.570.515	105.632.149	-	105.632.149
Trong đó:						
- Cam kết mua ngoại tệ	6.944.551	-	6.944.551	463.190	-	463.190
- Cam kết bán ngoại tệ	3.854.520	-	3.854.520	1.099.485	-	1.099.485
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	129.771.444	-	129.771.444	104.069.474	-	104.069.474
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.732.104	59.781	2.672.323	2.981.184	48.464	2.932.720
Bảo lãnh khác	6.484.287	24.731	6.459.556	5.106.199	13.013	5.093.186
Các cam kết khác	28.572.040	-	28.572.040	21.620.106	-	21.620.106
	<b>178.358.946</b>	<b>84.512</b>	<b>178.274.434</b>	<b>135.339.638</b>	<b>61.477</b>	<b>135.278.161</b>

**36. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được**

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	2.709.217	2.778.221
Phí phải thu chưa thu được	210.415	163.665
	<b>2.919.632</b>	<b>2.941.886</b>

**37. Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.076.922	5.969.716
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.275.434	6.131.026
Các khoản nợ khác đã xử lý	3.257	3.256
	<b>12.355.613</b>	<b>12.103.998</b>

**38. Tài sản và chứng từ khác**

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	5.764	5.764
Tài sản khác giữ hộ	41.948	41.948
Tài sản thuê ngoài	606.814	520.551
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	12.833	12.833
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	26.577.898	26.427.898
	<b>27.245.257</b>	<b>27.008.994</b>

**39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
<b>Công ty con</b>		
<b>VIB AMC</b>		
- Số dư tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	4.638	6.976
- Số dư tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	135.000	131.150
- Phải trả lãi tài chính từ ủy thác cho VIB AMC	672	672
- Lãi phải trả tiền gửi tại Ngân hàng	254	292
- Phải thu lương nhân viên từ VIB AMC	24.495	31.591
- Phải thu nhận cổ tức từ VIB AMC	16.452	8.177
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b>		
- Số dư cho vay khách hàng của Ngân hàng	857	588
- Số dư tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	224.983	39.934
- Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	594	325
- Số dư tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	48.831	25.536

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND
<b>Công ty con</b>		
<b>VIB AMC</b>		
- Doanh thu nhận cổ tức từ VIB AMC	16.452	8.177
- Chi phí lãi tiền gửi tại Ngân hàng	2.124	2.286
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b>		
- Chi phí lãi tiền gửi tại Ngân hàng	3.083	693
- Thù lao của Hội đồng Quản trị	2.742	2.742
- Thù lao của Ban Kiểm soát	1.936	1.977
- Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	23.954	17.388

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022  
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

40. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	Trong nước Triệu VND	Ngoài nước Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Tài sản</b>			
Tiền mặt và vàng	1.745.076	-	1.745.076
Tiền gửi tại NHNN	6.499.569	-	6.499.569
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	57.497.127	246.944	57.744.071
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	40.934	-	40.934
Cho vay khách hàng	221.719.578	-	221.719.578
Hoạt động mua nợ	116.350	-	116.350
Chứng khoán đầu tư	48.775.271	-	48.775.271
Góp vốn đầu tư dài hạn	169.126	605	169.731
Tài sản cố định	616.539	-	616.539
Tài sản Có khác	13.692.740	-	13.692.740
	<b>350.872.310</b>	<b>247.549</b>	<b>351.119.859</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	48.554.660	26.756.712	75.311.372
Tiền gửi của khách hàng	193.303.461	4.005.306	197.308.767
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	8.372	-	8.372
Phát hành giấy tờ có giá	40.701.844	-	40.701.844
Các khoản nợ khác	6.553.947	-	6.553.947
	<b>289.122.284</b>	<b>30.762.018</b>	<b>319.884.302</b>
<b>Các cam kết ngoại bảng</b>			
Cam kết giao dịch hối đoái	140.570.515	-	140.570.515
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	2.672.323	-	2.672.323
Bảo lãnh khác	6.459.556	-	6.459.556
Các cam kết khác	28.572.040	-	28.572.040
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	2.919.632	-	2.919.632
Nợ khó đòi đã xử lý	12.355.613	-	12.355.613
Tài sản và chứng từ khác	27.245.257	-	27.245.257
	<b>220.794.936</b>	<b>-</b>	<b>220.794.936</b>



**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**tại ngày 30 tháng 06 năm 2022**  
**và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Ngoài nước</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu VND</i>
<b>Tài sản</b>			
Tiền mặt và vàng	1.521.561	-	1.521.561
Tiền gửi tại NHNN	24.890.710	-	24.890.710
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	27.790.315	194.802	27.985.117
Cho vay khách hàng	201.516.754	-	201.516.754
Hoạt động mua nợ	160.026	-	160.026
Chứng khoán đầu tư	44.756.894	-	44.756.894
Góp vốn đầu tư dài hạn	169.125	594	169.719
Tài sản cố định	603.836	-	603.836
Tài sản Có khác	10.458.324	-	10.458.324
	<b>311.867.545</b>	<b>195.396</b>	<b>312.062.941</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	43.578.763	20.877.707	64.456.470
Tiền gửi của khách hàng	167.071.755	6.630.897	173.702.652
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	63.933	-	63.933
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	8.648	-	8.648
Phát hành giấy tờ có giá	42.298.182	-	42.298.182
Các khoản nợ khác	4.811.194	-	4.811.194
	<b>257.832.475</b>	<b>27.508.604</b>	<b>285.341.079</b>
<b>Các cam kết ngoại bảng</b>			
Cam kết giao dịch hối đoái	105.632.149	-	105.632.149
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	2.932.720	-	2.932.720
Bảo lãnh khác	5.093.186	-	5.093.186
Các cam kết khác	21.620.106	-	21.620.106
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	2.941.886	-	2.941.886
Nợ khó đòi đã xử lý	12.103.998	-	12.103.998
Tài sản và chứng từ khác	27.008.994	-	27.008.994
	<b>177.333.039</b>	<b>-</b>	<b>177.333.039</b>

41. Báo cáo bộ phận

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06  
năm 2022

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>I Doanh thu</b>				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	2.035.721	1.099.231	9.486.290	12.621.242
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	566.077	152.831	1.325.923	2.044.831
Thu nhập từ hoạt động khác	92.198	4.011	398.147	494.356
	<b>2.693.996</b>	<b>1.256.073</b>	<b>11.210.360</b>	<b>15.160.429</b>
<b>II Chi phí</b>				
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(355.663)	(606.195)	(4.446.436)	(5.408.294)
Chi phí khấu hao TSCĐ	(3.763)	(1.565)	(61.475)	(66.803)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(746.144)	(195.265)	(2.961.382)	(3.902.791)
	<b>(1.105.570)</b>	<b>(803.025)</b>	<b>(7.469.293)</b>	<b>(9.377.888)</b>
<b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>1.588.426</b>	<b>453.048</b>	<b>3.741.067</b>	<b>5.782.541</b>
<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>(175.497)</b>	<b>(40.267)</b>	<b>(544.850)</b>	<b>(760.614)</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)</b>	<b>1.412.929</b>	<b>412.781</b>	<b>3.196.217</b>	<b>5.021.927</b>
<b>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022</b>				
<b>III Tài sản</b>				
Tiền mặt	867.010	187.048	691.018	1.745.076
Tài sản cố định	-	-	616.539	616.539
Tài sản khác	104.091.501	12.403.207	229.240.758	345.735.466
<b>Tổng tài sản</b>	<b>104.958.511</b>	<b>12.590.255</b>	<b>230.548.315</b>	<b>348.097.081</b>
<b>IV Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	103.588.203	12.186.509	202.832.264	318.606.976
Nợ phải trả nội bộ	2.789	-	426.304	429.093
Nợ phải trả khác	565	120	847.548	848.233
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>103.591.557</b>	<b>12.186.629</b>	<b>204.106.116</b>	<b>319.884.302</b>

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06  
năm 2021

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>I Doanh thu</b>				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.776.412	953.475	7.521.017	10.250.904
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	465.678	123.195	1.149.522	1.738.395
Thu nhập từ hoạt động khác	59.012	3.761	84.652	147.425
	<b>2.301.102</b>	<b>1.080.431</b>	<b>8.755.191</b>	<b>12.136.724</b>
<b>II Chi phí</b>				
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(243.172)	(510.644)	(3.762.079)	(4.515.895)
Chi phí khấu hao TSCĐ	(2.192)	(1.353)	(51.560)	(55.105)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(663.742)	(171.850)	(2.135.471)	(2.971.063)
	<b>(909.106)</b>	<b>(683.847)</b>	<b>(5.949.110)</b>	<b>(7.542.063)</b>
<b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>1.391.996</b>	<b>396.584</b>	<b>2.806.081</b>	<b>4.594.661</b>
<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>(192.217)</b>	<b>(12.033)</b>	<b>(443.647)</b>	<b>(647.897)</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)</b>	<b>1.199.779</b>	<b>384.551</b>	<b>2.362.434</b>	<b>3.946.764</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>				
<b>III Tài sản</b>				
Tiền mặt	771.748	153.607	596.206	1.521.561
Tài sản cố định	-	-	603.836	603.836
Tài sản khác	44.439.781	20.359.893	242.667.391	307.467.065
<b>Tổng tài sản</b>	<b>45.211.529</b>	<b>20.513.500</b>	<b>243.867.433</b>	<b>309.592.462</b>
<b>IV Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	94.387.033	10.894.367	178.615.004	283.896.404
Nợ phải trả nội bộ	2.792	311.954	282.349	597.095
Nợ phải trả khác	684	145	846.751	847.580
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>94.390.509</b>	<b>11.206.466</b>	<b>179.744.104</b>	<b>285.341.079</b>

#### **42. Quản lý rủi ro tài chính**

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

##### **42.1. Khung quản lý rủi ro**

Trên cơ sở đề xuất tham mưu của Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng quản trị (“HĐQT”) Ngân hàng giám sát Tổng Giám đốc trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro; xử lý, khắc phục các tổn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của NHNN, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

Tổng Giám đốc giám sát các cá nhân, bộ phận trên cơ sở đề xuất tham mưu của Hội đồng Rủi ro, Hội đồng Quản lý tài sản/nợ phải trả (ALCO) và Hội đồng Quản lý vốn trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách, quy định và quy trình quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên rà soát để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ mà Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

##### **42.2. Rủi ro tín dụng**

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Tùy vào mức độ rủi ro, Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng thông qua phê duyệt theo cấp bậc cá nhân tại Đơn vị kinh doanh, tại Khối Quản trị rủi ro và Ủy ban Tín dụng nhằm đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách khách quan, độc lập và tuân thủ. Việc cấp thẩm quyền cho cá nhân tại Đơn vị kinh doanh được Ngân hàng rà soát và điều chỉnh theo định kỳ.

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**tại ngày 30 tháng 06 năm 2022**  
**và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, tỷ lệ nợ xấu theo tình trạng nợ của khách hàng tại Ngân hàng là 1,74% (tại 31 tháng 12 năm 2021 là 1,75%). Chi tiết phân loại tài sản có rủi ro tín dụng theo tình trạng nợ của khách hàng tại Ngân hàng như sau:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

	<i>Cho vay khách hàng</i>	<i>Mua nợ</i>	<i>Chứng khoán đầu tư (*)</i>	<i>Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (**)</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	210.053.751	108.463	33.934.874	56.792.031	300.889.119
Nợ cần chú ý	6.236.869	2.854	-	-	6.239.723
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.092.798	-	-	-	1.092.798
Nợ nghi ngờ	2.125.432	-	-	-	2.125.432
Nợ có khả năng mất vốn	2.210.728	5.033	-	-	2.215.761
	<b>221.719.578</b>	<b>116.350</b>	<b>33.934.874</b>	<b>56.792.031</b>	<b>312.562.833</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Cho vay khách hàng</i>	<i>Mua nợ</i>	<i>Chứng khoán đầu tư (*)</i>	<i>Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (**)</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	191.557.743	154.260	37.905.635	27.237.832	256.855.470
Nợ cần chú ý	5.288.853	-	-	-	5.288.853
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.747.352	-	-	-	1.747.352
Nợ nghi ngờ	1.603.696	-	-	-	1.603.696
Nợ có khả năng mất vốn	1.319.110	5.766	-	-	1.324.876
	<b>201.516.754</b>	<b>160.026</b>	<b>37.905.635</b>	<b>27.237.832</b>	<b>266.820.247</b>

(\*) Không bao gồm cổ phiếu và trái phiếu Chính phủ.

(\*\*) Không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn.

#### **42.3. Rủi ro thị trường**

##### **a. Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng do phát sinh chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất.

Kỳ định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính cho tới khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời hạn còn lại cho đến ngày định giá gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt tại quỹ, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, đối với các khoản tiền gửi không được trả lãi được xếp vào khoản mục không hưởng lãi, đối với các khoản tiền gửi được trả lãi được xếp vào khoản mục dưới 1 tháng;
- Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - ✓ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
  - ✓ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022**  
**và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định lại lãi suất tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Đơn vị: triệu VND	
									Tổng cộng	
<b>Tài sản</b>										
Tiền mặt và vàng	-	1.745.076	-	-	-	-	-	-	-	1.745.076
Tiền gửi tại NHNN	-	6.484.851	14.718	-	-	-	-	-	-	6.499.569
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	44.317.908	4.447.140	6.433.288	2.545.735	-	-	-	57.744.071
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	40.934	-	-	-	-	-	-	-	40.934
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	2.110.867	-	53.044.914	95.641.982	36.497.922	33.590.361	920.466	29.416	221.835.928	
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	2.973.394	1.049.995	8.323.332	19.204.772	8.688.862	8.534.916	48.775.271	
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	169.731	-	-	-	-	-	-	169.731	
Tài sản cố định	-	616.539	-	-	-	-	-	-	616.539	
Tài sản có khác - gộp	-	4.506.617	866.241	5.448.577	2.686.519	184.786	-	-	13.692.740	
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.110.867</b>	<b>13.563.748</b>	<b>101.217.175</b>	<b>106.587.694</b>	<b>53.941.061</b>	<b>55.525.654</b>	<b>9.609.328</b>	<b>8.564.332</b>	<b>351.119.859</b>	
<b>Nợ phải trả</b>										
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	46.207.762	15.805.109	11.974.541	1.214.759	109.201	-	75.311.372	
Tiền gửi của khách hàng	-	30.417	76.273.498	42.294.509	53.402.363	18.863.852	6.443.823	305	197.308.767	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	799	7.573	-	-	-	-	8.372	
Phát hành giấy tờ có giá	-	20.150	349.000	6.102.500	9.374.500	6.661.154	18.194.540	-	40.701.844	
Các khoản nợ khác	-	6.553.947	-	-	-	-	-	-	6.553.947	
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>6.604.514</b>	<b>122.831.059</b>	<b>64.209.691</b>	<b>74.751.404</b>	<b>26.739.765</b>	<b>24.747.564</b>	<b>305</b>	<b>319.884.302</b>	
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng</b>	<b>2.110.867</b>	<b>6.959.234</b>	<b>(21.613.884)</b>	<b>42.378.003</b>	<b>(20.810.343)</b>	<b>28.785.889</b>	<b>(15.138.236)</b>	<b>8.564.027</b>	<b>31.235.557</b>	
<b>Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và nợ phải trả (thuần)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>80.776</b>	<b>7.437</b>	<b>(38.402)</b>	<b>(9.806)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>40.005</b>	
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>2.110.867</b>	<b>6.959.234</b>	<b>(21.533.108)</b>	<b>42.385.440</b>	<b>(20.848.745)</b>	<b>28.776.083</b>	<b>(15.138.236)</b>	<b>8.564.027</b>	<b>31.275.562</b>	

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022**  
**và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định lại lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Đơn vị: triệu VND
<b>Tài sản</b>									<b>Tổng cộng</b>
Tiền mặt và vàng	-	1.521.561	-	-	-	-	-	-	1.521.561
Tiền gửi tại NHNN	-	20.321.517	4.569.193	-	-	-	-	-	24.890.710
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	15.019.248	7.911.600	4.089.939	964.330	-	-	27.985.117
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	1.813.241	-	41.969.628	99.723.152	33.993.295	23.195.568	952.449	29.447	201.676.780
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	450.000	1.570.314	17.922.025	12.973.610	9.347.488	2.493.457	44.756.894
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	169.719	-	-	-	-	-	-	169.719
Tài sản cố định	-	603.836	-	-	-	-	-	-	603.836
Tài sản có khác - gộp	-	3.966.905	1.309.410	3.090.561	2.091.448	-	-	-	10.458.324
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.813.241</b>	<b>26.583.538</b>	<b>63.317.479</b>	<b>112.295.627</b>	<b>58.096.707</b>	<b>37.133.508</b>	<b>10.299.937</b>	<b>2.522.904</b>	<b>312.062.941</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	35.435.558	17.826.329	11.034.678	159.905	-	-	64.456.470
Tiền gửi của khách hàng	-	31.517	73.618.036	44.742.337	33.889.975	12.420.635	9.000.152	-	173.702.652
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	63.933	-	-	-	-	-	-	63.933
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	4.756	3.892	-	-	-	-	8.648
Phát hành giấy tờ có giá	-	793	-	4.811.500	7.053.000	13.006.500	17.426.389	-	42.298.182
Các khoản nợ khác	-	4.811.194	-	-	-	-	-	-	4.811.194
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>4.907.437</b>	<b>109.058.350</b>	<b>67.384.058</b>	<b>51.977.653</b>	<b>25.587.040</b>	<b>26.426.541</b>	<b>-</b>	<b>285.341.079</b>
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng</b>	<b>1.813.241</b>	<b>21.676.101</b>	<b>(45.740.871)</b>	<b>44.911.569</b>	<b>6.119.054</b>	<b>11.546.468</b>	<b>(16.126.604)</b>	<b>2.522.904</b>	<b>26.721.862</b>
<b>Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và nợ phải trả (thuần)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(67.495)</b>	<b>(16.785)</b>	<b>9.328</b>	<b>8.329</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(66.623)</b>
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>1.813.241</b>	<b>21.676.101</b>	<b>(45.808.366)</b>	<b>44.894.784</b>	<b>6.128.382</b>	<b>11.554.797</b>	<b>(16.126.604)</b>	<b>2.522.904</b>	<b>26.655.239</b>



**b. Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản - nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD,...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

	<i>USD</i> <i>Triệu VND</i>	<i>EUR</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Tiền tệ khác</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu VND</i>
<b>Tài sản</b>				
Tiền mặt và vàng	406.124	82.763	35.682	524.569
Tiền gửi tại NHNN	13.511	1.207	-	14.718
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	2.899.895	109.487	144.828	3.154.210
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	29.476.123	243.535	200.857	29.920.515
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	2.851.848	-	-	2.851.848
Góp vốn, đầu tư dài hạn	605	-	-	605
Tài sản Có khác - gộp	2.380.708	171	261	2.381.140
<b>Tổng tài sản</b>	<b>38.028.814</b>	<b>437.163</b>	<b>381.628</b>	<b>38.847.605</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	32.477.216	-	-	32.477.216
Tiền gửi của khách hàng	8.488.265	430.785	374.338	9.293.388
Các khoản nợ khác	138.891	688	5.475	145.054
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>41.104.372</b>	<b>431.473</b>	<b>379.813</b>	<b>41.915.658</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>(3.075.558)</b>	<b>5.690</b>	<b>1.815</b>	<b>(3.068.053)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>3.092.269</b>	<b>(2.680)</b>	<b>1.772</b>	<b>3.091.361</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>16.711</b>	<b>3.010</b>	<b>3.587</b>	<b>23.308</b>

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**tại ngày 30 tháng 06 năm 2022**  
**và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<i>USD</i> <i>Triệu VND</i>	<i>EUR</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Tiền tệ khác</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu VND</i>
<b>Tài sản</b>				
Tiền mặt và vàng	339.374	65.493	28.294	433.161
Tiền gửi tại NHNN	4.567.908	1.285	-	4.569.193
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	247.014	92.424	105.759	445.197
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	28.165.359	258.345	242.270	28.665.974
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	2.346.177	-	-	2.346.177
Góp vốn, đầu tư dài hạn	594			594
Tài sản Có khác - gộp	1.379.341	138	176	1.379.655
<b>Tổng tài sản</b>	<b>37.045.767</b>	<b>417.685</b>	<b>376.499</b>	<b>37.839.951</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	28.274.895	-	-	28.274.895
Tiền gửi của khách hàng	8.433.799	415.080	372.205	9.221.084
Các khoản nợ khác	67.252	1.719	2.539	71.510
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>36.775.946</b>	<b>416.799</b>	<b>374.744</b>	<b>37.567.489</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>269.821</b>	<b>886</b>	<b>1.755</b>	<b>272.462</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>(639.202)</b>	<b>2.082</b>	<b>825</b>	<b>(636.295)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>(369.381)</b>	<b>2.968</b>	<b>2.580</b>	<b>(363.833)</b>

**c. *Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro dẫn đến tổn thất và/hoặc mất khả năng thanh toán cho Ngân hàng khi Ngân hàng không đủ vốn khả dụng với chi phí hợp lý và/hoặc không thể bán tài sản với chi phí hợp lý và/hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao vào đúng thời điểm mà Ngân hàng cần để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán mà Ngân hàng phải thực hiện. Rủi ro thanh khoản phát sinh do nhiều nguyên nhân như sự mất cân đối về thời gian đáo hạn của tài sản nợ, tài sản có, sự nhạy cảm của tài sản với thay đổi lãi suất, rủi ro không đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay, tiền gửi được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đáo hạn của các tài sản cố khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng tài sản.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng
	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt và vàng	-	1.745.076	-	-	-	-	1.745.076
Tiền gửi tại NHNN	-	6.499.569	-	-	-	-	6.499.569
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	44.317.908	4.447.140	8.979.023	-	-	57.744.071
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	40.934	-	-	-	-	40.934
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	695.666	1.415.201	14.906.744	59.484.463	61.415.761	76.131.878	221.835.928
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	2.273.394	769.995	28.006.650	9.190.316	8.534.916	48.775.271
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	169.731	169.731
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	616.539	616.539
Tài sản Có khác	-	398.012	4.279.473	9.015.255	-	-	13.692.740
<b>Tổng tài sản</b>	<b>695.666</b>	<b>1.415.201</b>	<b>24.403.352</b>	<b>105.485.391</b>	<b>70.606.077</b>	<b>85.453.064</b>	<b>351.119.859</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	46.207.762	8.261.288	14.789.500	6.052.808	14	75.311.372
Tiền gửi của khách hàng	-	74.229.851	37.512.073	64.106.794	21.459.294	755	197.308.767
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	8.372	-	-	8.372
Phát hành giấy tờ có giá	-	325.150	986.500	8.125.654	28.084.540	3.180.000	40.701.844
Các khoản nợ khác	-	3.554.447	-	2.999.500	-	-	6.553.947
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>124.317.210</b>	<b>46.759.861</b>	<b>90.029.820</b>	<b>55.596.642</b>	<b>3.180.769</b>	<b>319.884.302</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>695.666</b>	<b>1.415.201</b>	<b>(22.356.509)</b>	<b>15.455.571</b>	<b>15.009.435</b>	<b>82.272.295</b>	<b>31.235.557</b>

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.521.561	-	-	-	-	1.521.561
Tiền gửi tại NHNN	-	-	24.890.710	-	-	-	-	24.890.710
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	15.019.248	7.911.600	5.054.269	-	-	27.985.117
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - góp	562.831	1.250.410	5.666.817	15.817.633	52.111.433	60.555.589	65.712.067	201.676.780
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	500.223	4.369.256	27.573.937	9.820.021	2.493.457	44.756.894
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	169.719	169.719
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	603.836	603.836
Tài sản Có khác	-	-	2.597.227	2.838.949	5.022.148	-	-	10.458.324
<b>Tổng tài sản</b>	<b>562.831</b>	<b>1.250.410</b>	<b>50.195.786</b>	<b>30.937.438</b>	<b>89.761.787</b>	<b>70.375.610</b>	<b>68.979.079</b>	<b>312.062.941</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	31.210.159	16.227.529	9.496.408	7.522.362	12	64.456.470
Tiền gửi của khách hàng	-	-	71.975.962	32.716.021	30.831.698	38.178.521	450	173.702.652
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	63.933	-	-	-	-	63.933
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	3.892	4.756	-	-	8.648
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	578.293	2.234.000	7.989.500	28.316.389	3.180.000	42.298.182
Các khoản nợ khác	-	-	2.551.963	-	2.259.231	-	-	4.811.194
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>106.380.310</b>	<b>51.181.442</b>	<b>50.581.593</b>	<b>74.017.272</b>	<b>3.180.462</b>	<b>285.341.079</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>562.831</b>	<b>1.250.410</b>	<b>(56.184.524)</b>	<b>(20.244.004)</b>	<b>39.180.194</b>	<b>(3.641.662)</b>	<b>65.798.617</b>	<b>26.721.862</b>

**43. Cam kết thuê hoạt động**

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đến một năm	593.742	501.575
Trên một đến năm năm	2.478.028	2.130.571
	<b>3.071.770</b>	<b>2.632.146</b>

**44. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ**

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30 tháng 06 năm 2022 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ quý II năm 2022.

**45. Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán**

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
USD	23.280,00	22.840,00
EUR	24.353,50	25.834,50
GBP	28.321,00	30.828,00
CHF	24.552,50	25.135,50
JPY	171,00	198,25
SGD	16.755,50	16.900,00
CAD	18.045,00	17.921,50
AUD	16.065,00	16.589,00

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  
Phòng Báo cáo  
Ngân hàng Nhà nước

Người kiểm soát:

Bà Trần Thị Thanh Nga  
Giám đốc Phòng Báo cáo  
Ngân hàng Nhà nước

Người phê duyệt:



Bà Phạm Thị Minh Huệ  
Tổng Giám đốc  
Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 07 năm 2022